

CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Quý III năm 2012)



NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355,654,606,300	738,994,898,724
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	3,458,615,929	138,451,550,392
1. Tiền	111		3,458,615,929	138,451,550,392
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.2	170,348,829,094	166,321,310,685
1. Phải thu khách hàng	131		149,120,089,531	91,261,776,288
2. Trả trước cho người bán	132		20,367,800,110	64,405,025,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		999,574,392	10,807,134,411
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(138,634,939)	(152,625,909)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.3	177,016,333,446	411,492,620,755
1. Hàng tồn kho	141		177,016,333,446	419,294,335,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7,801,715,180)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4,830,827,831	22,729,416,892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		624,770,226	33,822,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,778,802,476	20,682,628,118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.4	1,641,858,613	1,631,983,136
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		785,396,516	380,983,138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220,999,567,483	224,163,946,454
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		190,120,846,300	222,118,291,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	131,325,589,081	134,938,283,883
- Nguyên giá	222		184,654,311,087	178,347,512,187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,328,722,006)	(43,409,228,304)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	39,674,418,484	66,091,319,342
- Nguyên giá	228		42,105,355,844	69,324,094,790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,430,937,360)	(3,232,775,448)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	19,120,838,735	21,088,688,229
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.8	2,045,655,000	2,045,655,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.9	28,833,066,183	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,833,066,183	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		576,654,173,783	963,158,845,178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		389,885,145,892	724,140,748,878
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		366,427,048,379	695,655,039,566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	338,043,392,412	641,436,886,165
2. Phải trả người bán	312	V.11	9,802,915,148	33,049,521,873
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	320,681,874	429,735,693
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5,392,736,683	1,019,950,985
5. Phải trả người lao động	315		8,465,335,958	9,318,318,911
6. Chi phí phải trả	316	V.13	928,810,942	805,744,871
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	868,876,476	5,119,590,826
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,604,298,886	4,475,290,242
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		23,458,097,513	28,485,709,312
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	23,300,000,000	28,300,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		158,097,513	185,709,312
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,344,984,891	199,483,243,371
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.15	149,344,984,891	199,483,243,371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,498	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(663,101,717)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59,540,014,190	59,540,014,190
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,630,863,998	28,630,863,998
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20,664,964,991)	30,136,395,204
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		37,424,043,000	39,534,852,929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		576,654,173,783	963,158,845,178

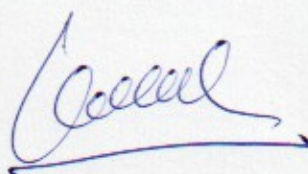
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		33,500.54	3,974,258.94
_ EUR		522.30	291.75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng




Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2012

**CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số : B 02 - DN

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		Quý III năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2012	Đơn vị tính: VND
		Quý III năm 2012	Quý III năm 2011			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	515,834,299,339	871,119,466,479	1,954,094,324,459	2,295,093,205,051	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,981,727	12,900,000	2,810,128,906	284,794,853	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	515,829,317,612	871,106,566,479	1,951,284,195,553	2,294,808,410,198	
4. Giá vốn hàng bán	11	493,207,682,863	798,125,738,355	1,885,959,374,286	2,102,029,670,022	
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	22,621,634,749	72,980,828,124	65,324,821,267	192,778,740,176	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,689,133,405	650,907,182	14,338,035,024	8,265,722,574	
7. Chi phí tài chính	22	11,682,832,494	23,804,890,795	73,940,550,056	69,902,771,868	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11,059,713,769	19,743,943,358	69,408,710,883	61,862,968,055	
8. Chi phí bán hàng	24	15,104,182,760	20,614,669,542	37,219,087,229	61,130,880,433	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,304,635,778	9,352,369,236	17,204,044,660	28,997,388,915	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(8,780,882,878)	19,859,805,733	(48,700,825,654)	41,013,421,534	
11. Thu nhập khác	31	70,970,912	529,274,004	178,188,993	1,307,959,172	
12. Chi phí khác	32	15,454,254	19,132,521	826,279,534	19,132,521	
13. Lợi nhuận khác	40	55,516,658	510,141,483	(648,090,541)	1,288,826,651	
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LK	45	-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(8,725,366,220)	20,369,947,216	(49,348,916,195)	42,302,248,185	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	740,266,471	3,555,221,560	2,206,276,524	7,027,908,010	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(9,465,632,691)	16,814,725,656	(51,555,192,719)	35,274,340,175	
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	(714,304,212)	214,234,674	(1,806,861,952)	533,766,146	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	(8,751,328,479)	16,600,490,982	(49,748,330,767)	34,740,574,029	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(1,092)	2,066	(6,209)	4,258	


Bùi Đức Hoàn
Người lập


Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2012


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2012	9 tháng đầu năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,017,679,769,738	2,585,275,696,411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,901,371,570,336)	(2,539,147,848,653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,249,043,835)	(17,480,361,839)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(70,893,710,885)	(62,619,544,648)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(919,597,398)	(3,002,090,798)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	365,369,746,818	63,283,773,051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(210,970,153,758)	(29,416,504,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178,645,440,344	(3,106,881,188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(101,032,192)	(38,762,823,732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	175,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8,130,483,453)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,695,350,130	974,441,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,769,317,938	(45,918,866,148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16,570,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3,807,416,804)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,007,117,290,932	2,333,067,225,680
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,313,929,000,220)	(2,325,950,461,323)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,708,708,250)	(8,103,032,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(315,520,417,538)	11,776,314,803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(135,105,659,256)	(37,249,432,533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138,451,550,392	96,752,900,962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112,724,793	(24,003,568)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,458,615,929	59,479,464,861



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng




Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/09/2012 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 31.483.800.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 97,27%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP);

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón, hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh xuất khẩu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Sản xuất kinh doanh bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2012 được bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

Năm 2011, Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Sự khác biệt về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo VAS 10 và Thông tư 201 được mô tả như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ (năm) của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phản ánh vào lãi hoặc lỗ trên kết quả kinh doanh trong kỳ (năm).	Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phản ánh vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong đầu kỳ kế toán tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ (năm) của các khoản mục công nợ phải thu dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phản ánh vào lãi hoặc lỗ trên kết quả kinh doanh trong kỳ (năm).	Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phản ánh vào lãi hoặc lỗ trên kết quả kinh doanh trong kỳ (năm).
Đánh giá lại số dư cuối kỳ (năm) của các khoản mục công nợ phải trả dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phản ánh vào lãi hoặc lỗ trên kết quả kinh doanh trong kỳ (năm).	Trường hợp lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, hạch toán vào chi phí tài chính. Nếu ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch lỗ còn lại sẽ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào chi phí tài chính cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm. Trường hợp lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	48 năm
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

(*) Đây là Quyền sử dụng đất kho Long An có thời hạn. Thời gian khấu hao được tính theo thời hạn sử dụng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 20.376.803.433.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong 9 tháng đầu năm 2012, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty mẹ trích quỹ tiền lương năm 2012 theo Nghị quyết số 01/NQ.CPVTKTNN Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 tổ chức ngày 21/03/2012. Tổng quỹ lương năm 2012 là 9.000.000.000. Trong 9 tháng đầu năm 2012, Công ty đã trích quỹ lương vào chi phí kinh doanh là 4.625.000.000 tương đương 51,30% tổng quỹ lương cả năm 2012.

Công ty con, Công ty cổ phần Nông dược TSC trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động.

Công ty con, Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây trích quỹ tiền lương năm 2012 theo Quyết định số 03/2012/QĐ.GĐ ngày 02/07/2012 của Giám đốc Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty đã thôi trích Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Nghị định số 122/2011/NĐ - CP ngày 27/12/2011 do đã đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

13. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, căn cứ vào Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2011 đã được Công ty AISC soát xét.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Khoản mục</i>	<u>30-09-2012</u>		<u>01-01-2012</u>
Tiền mặt	437.957.515		507.218.491
Tiền gửi ngân hàng	3.020.658.414	(a)	137.944.331.901
Cộng	<u>3.458.615.929</u>		<u>138.451.550.392</u>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2012 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (TSC)	30.556,98	283,56	69.829.621	713.794.381
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây)	906,61	238,74	583.647.180	608.714.928
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	-	-	305.501.587	305.501.587
- Vietcombank, TP. HCM (TSC)	-	-	1.212.711.172	1.212.711.172
- Các ngân hàng khác	2.036,95	-	137.525.748	179.936.346
Cộng	<u>33.500,54</u>	<u>522,30</u>	<u>2.309.215.308</u>	<u>3.020.658.414</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>30-09-2012</u>		<u>01-01-2012</u>
Phải thu khách hàng	149.120.089.531	(b)	91.261.776.288
Trả trước cho người bán	20.367.800.110	(c)	64.405.025.895
Các khoản phải thu khác	999.574.392	(d)	10.807.134.411
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(138.634.939)		(152.625.909)
Cộng	<u>170.348.829.094</u>		<u>166.321.310.685</u>

(b) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2012 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	122.935.715.838
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	15.893.840.581
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	10.290.533.112
Cộng	<u>149.120.089.531</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/09/2012 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	14.211.677.592
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	2.962.312.518
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	3.193.810.000
Cộng	<u>20.367.800.110</u>

(d) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 30/09/2012 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khác tại Công ty mẹ	748.080.000
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	104.709.560
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	146.784.832
Cộng	<u>999.574.392</u>

3. Hàng tồn kho

<u>Khoản mục</u>	<u>30-09-2012</u>	<u>01-01-2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.099.949.421 (e)	15.704.351.891
Công cụ, dụng cụ trong kho	523.978.743	283.051.165
Thành phẩm tồn kho	31.317.860.315 (f)	18.535.557.229
Hàng hóa tồn kho	134.074.544.967 (g)	384.771.375.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.801.715.180)
Cộng	<u>177.016.333.446</u>	<u>411.492.620.755</u>

(e) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/09/2012 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	6.254.586.990
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	4.845.362.431
Cộng	<u>11.099.949.421</u>

(f) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 30/09/2012 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	16.098.890.831
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	15.218.969.484
Cộng	<u>31.317.860.315</u>

(g) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 30/09/2012 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ	130.121.742.092
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	3.952.802.875
Cộng	<u>134.074.544.967</u>

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 7.801.715.180

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
Thuế TNDN nộp thừa	1.641.858.613 (h)	1.631.983.136
Cộng	1.641.858.613	1.631.983.136

(h) Chi tiết số dư thuế TNDN nộp thừa tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty mẹ	1.592.444.440
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	49.414.173
Cộng	1.641.858.613

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	01-01-2012	Tăng	Giảm	30-09-2012
Nguyên giá	178.347.512.187	6.750.167.081	443.368.181	184.654.311.087
- Nhà cửa, vật kiến trúc	128.497.025.151	2.174.980.327	-	130.672.005.478
- Máy móc thiết bị	38.157.847.809	3.929.985.287	-	42.087.833.096
- Phương tiện vận tải	11.044.403.622	616.470.558	443.368.181	11.217.505.999
- Thiết bị quản lý	550.825.959	28.730.909	-	579.556.868
- TSCĐ khác	97.409.646	-	-	97.409.646
Hao mòn lũy kế	43.409.228.304	10.011.862.052	92.368.350	53.328.722.006
- Nhà cửa, vật kiến trúc	21.809.679.344	6.231.346.072	-	28.041.025.416
- Máy móc thiết bị	15.659.256.675	3.020.945.061	-	18.680.201.736
- Phương tiện vận tải	5.569.126.428	710.102.959	92.368.350	6.186.861.037
- Thiết bị quản lý	273.756.211	49.467.960	-	323.224.171
- TSCĐ khác	97.409.646	-	-	97.409.646
Giá trị còn lại	134.938.283.883			131.325.589.081
- Nhà cửa, vật kiến trúc	106.687.345.807			102.630.980.062
- Máy móc thiết bị	22.498.591.134			23.455.631.360
- Phương tiện vận tải	5.475.277.194			5.030.644.962
- Thiết bị quản lý	277.069.748			208.332.697
- TSCĐ khác	-			-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 11.607.597.375
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.350.701.287
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2012 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	01-01-2012	Tăng	Giảm	30-09-2012
Nguyên giá	69.324.094.790	3.429.867.573	30.648.606.519	42.105.355.844
- Quyền sử dụng đất	68.902.421.224	3.429.867.573	30.648.606.519	41.683.682.278
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635	-	-	136.363.635
- TSCĐ vô hình khác	285.309.931	-	-	285.309.931
Hao mòn lũy kế	3.232.775.448	610.418.058	1.412.256.146	2.430.937.360
- Quyền sử dụng đất	2.947.465.517	610.418.058	1.412.256.146	2.145.627.429
- Bản quyền nhãn thuốc	-	-	-	-
- TSCĐ vô hình khác	285.309.931	-	-	285.309.931

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Loại tài sản	01-01-2012	Tăng	Giảm	30-09-2012
Giá trị còn lại	66.091.319.342			39.674.418.484
- Quyền sử dụng đất	65.954.955.707			39.538.054.849
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635			136.363.635
- TSCĐ vô hình khác	-			-

Quyền sử dụng của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng. Công ty đã trích khấu hao quyền sử dụng đất tại kho Long An. Thời gian khấu hao được tính theo thời hạn sử dụng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị bản quyền nhãn thuốc đến nay chưa được trích khấu hao. Công ty sẽ trích khấu hao vào các tháng cuối năm 2012.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.120.838.735 (i)	21.088.688.229
Cộng	19.120.838.735	21.088.688.229

(i) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Chi phí XDCBDD tại Công ty mẹ	16.775.837.370
- Chi phí XDCBDD tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	1.712.750.112
- Chi phí XDCBDD tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	632.251.253
Cộng	19.120.838.735

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000 (j)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	2.045.655.000	2.045.655.000

(j) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Tương ứng số vốn sở hữu	Số vốn thực tế đầu tư
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
Cộng	40.500.000.000		2.025.000.000	2.045.655.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
Chi phí thuê đất – Công ty CP Nông dược TSC	28.833.066.183	-
Cộng	28.833.066.183	-

10. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
Vay ngắn hạn	338.043.392.412 (k)	641.436.886.165

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vay dài hạn	23.300.000.000 (l)	28.300.000.000
Cộng	361.343.392.412	669.736.886.165

(k) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	317.285.704.913
- Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	20.447.322.498
- Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	310.365.001
Cộng	338.043.392.412

(l) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Vay dài hạn tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	23.300.000.000
Cộng	23.300.000.000

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
Phải trả người bán	9.802.915.148 (m)	33.049.521.873
Người mua trả tiền trước	320.681.874 (n)	429.735.693
Cộng	10.123.597.022	33.479.257.566

(m) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Phải trả người bán tại Công ty mẹ	2.690.272.286
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	1.893.088.462
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	5.219.554.400
Cộng	9.802.915.148

(n) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	320.661.259
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	20.615
Cộng	320.681.874

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
- Thuế GTGT	2.814.573.033	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.384.067.838	827.289.548
- Thuế thu nhập cá nhân	194.095.812	192.661.437
Cộng	5.392.736.683	1.019.950.985

13. Chi phí phải trả

Khoản mục	30-09-2012	01-01-2012
- Chi phí phải trả	928.810.942 (o)	805.744.871
Cộng	928.810.942	805.744.871

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(o) Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	928.810.942
Cộng	928.810.942

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30-09-2012		01-01-2012
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	868.876.476	(p)	5.119.590.826
Cộng	868.876.476		5.119.590.826

(p) Chi tiết số dư khoản phải trả khác tại ngày 30/09/2012 như sau:

	Số tiền
- Phải trả khác tại Công ty mẹ	187.435.221
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC	387.328.354
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXK Miền Tây	294.112.901
Cộng	868.876.476

15. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/09/2012
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	-	(3.807.416.804)
- Chênh lệch đánh giá lại ts	127.728.500	-	2	127.728.498
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(663.101.717)	7.916.422.727	7.253.321.010	-
- Quỹ đầu tư phát triển	59.540.014.190	-	-	59.540.014.190
- Quỹ dự phòng tài chính	28.630.863.998	-	-	28.630.863.998
- LN sau thuế chưa PP	30.136.395.204	12.517.995.675	63.319.355.870	(20.664.964.991)
Cộng	199.483.243.371	20.434.418.402	70.572.676.882	149.344.984.891

Số dư khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản này phát sinh từ giai đoạn cổ phần hóa.

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ: 300.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: chưa công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) **Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	239.570
▪ Cổ phiếu thường	300.000	239.570
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.073.345
▪ Cổ phiếu thường	8.012.915	8.073.345
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.813.572.709.663	1.789.428.813.513	24.143.896.150	1,33%
- Doanh thu bán thành phẩm	133.860.402.573	95.916.904.348	37.943.498.225	28,35%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.851.083.317	613.656.425	3.237.426.892	84,07%
Doanh thu thuần	1.951.284.195.553	1.885.959.374.286	65.324.821.267	3,35%

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	323.014.546	1.716.117.035
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	631.771.017	6.527.743.641
- Lãi phát sinh trong thanh toán	13.188.350.625	-
- Cổ tức	192.375.000	-
- Thu nhập tài chính khác	2.523.836	21.861.898
Cộng	14.338.035.024	8.265.722.574

3. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	69.408.710.883	61.862.968.055
- Lỗ CLTG hối đoái phát sinh, mua bán ngoại tệ	4.209.305.513	7.897.662.116
- Chi phí tài chính khác	322.533.660	142.141.697
Cộng	73.940.550.056	69.902.771.868

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí bán hàng

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.651.787.017	1.640.477.369
- Chi phí vật liệu bao bì	4.119.728.547	3.699.897.371
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.094.840.496	135.693.988
- Chi phí bảo hành	124.282.088	19.050.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.276.631.397	39.755.818.780
- Chi phí bằng tiền khác	1.951.817.684	15.879.942.925
Cộng	37.219.087.229	61.130.880.433

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.849.534.551	14.726.000.841
- Chi phí vật liệu quản lý	54.713.744	341.262.810
- Chi phí đồ dùng văn phòng	143.535.692	445.903.562
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.482.352.875	6.132.466.930
- Thuế, phí và lệ phí	118.076.077	651.156.138
- Chi phí dự phòng	(13.990.970)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.863.015	2.092.147.592
- Chi phí bằng tiền khác	2.920.959.676	4.608.451.042
Cộng	17.204.044.660	28.997.388.915

6. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý tài sản	175.000.000	-
- Thu nhập khác	3.188.993	1.307.959.172
Cộng	178.188.993	1.307.959.172

7. Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý tài sản	350.999.831	-
- Phạt vi phạm thuế	459.825.449	-
- Chi phí khác	15.454.254	19.132.521
Cộng	826.279.534	19.132.521

8. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2012	30.136.395.204
Lỗ kế toán trước thuế 9 tháng đầu năm 2012	(49.348.916.195)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.206.276.524
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 9 tháng đầu năm 2012	(51.555.192.719)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(1.806.861.952)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(49.748.330.767)
Nộp thuế TNCN (cổ tức 2010)	208.082.251
Chi các khoản chi sau thuế	844.947.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/09/2012	(20.664.964.991)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lỗ kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(49.748.330.767)	34.740.574.029
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.012.915	8.158.024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.209)	4.258

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 30/09/2012, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quan hệ</u>
Ông Trương Tấn Lộc		Thành viên HĐQT
Bà Trần Ngọc Diễm		Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Trương Tấn Lộc	Phải thu khách hàng – kinh doanh phân bón	1.947.258.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	17.720.812.076

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Trương Tấn Lộc	Doanh thu bán phân bón	149.500.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn (Công ty vay)	17.720.812.076
	Trả nợ vay	16.616.409.518

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, căn cứ vào Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2011 đã được Công ty AISC soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

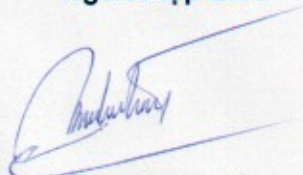
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	61,68	76,73
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	38,32	23,27
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,61	75,18
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	25,90	20,71
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,48	1,33
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,97	1,06
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,20
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(2,51)	1,84
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(2,62)	1,53
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(8,56)	4,39
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(8,94)	3,66
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	(34,52)	17,68

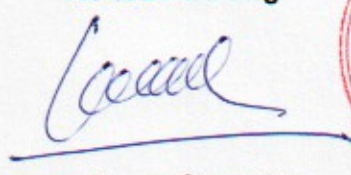
Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu



BÙI ĐỨC HOÀN

Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN ĐIẾU

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN